

BÀN VỀ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN GIỚI HẠN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

TS. VŨ THỊ HẢI YẾN *

Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp và bù đắp cho nỗ lực của những người sáng tạo tác phẩm, người đầu tư cho hoạt động sáng tạo tác phẩm cũng như những người có công lao trong việc chuyển tải tác phẩm, cuộc biểu diễn... đến công chúng, pháp luật sở hữu trí tuệ ghi nhận và trao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng những độc quyền trong việc sử dụng, khai thác những thành quả sáng tạo, đầu tư của họ. Những tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng tác phẩm hay đối tượng của quyền liên quan phải xin phép và trả nhuận bút, thù lao. Tuy nhiên, các sản phẩm sáng tạo là đối tượng của quyền tác giả và quyền liên quan được tạo ra nhằm phục vụ cho nhu cầu văn hoá, giải trí, thưởng thức nghệ thuật của xã hội. Sự độc quyền này có thể dẫn tới hạn chế khả năng tiếp cận của công chúng đối với các kết quả sáng tạo, kìm hãm giao lưu dân sự liên quan đến loại tài sản đặc biệt này. Nhằm cân bằng giữa một bên là lợi ích của chủ thể nắm giữ quyền tác giả, quyền liên quan và bên kia là lợi ích công cộng, tạo điều kiện cho việc truyền đạt, phổ biến tác phẩm, đối tượng của quyền liên quan, pháp luật quốc tế cũng như luật pháp các quốc gia đều có những quy định về các “hạn chế” hay “ngoại lệ” đối với một số hoạt động sử dụng,

khai thác cụ thể quyền tác giả, quyền liên quan, theo đó, những trường hợp được coi là “sử dụng tự do” (free uses) hay “sử dụng hợp lý” (fair uses) sẽ không phải xin phép và trả tiền cho chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan. Theo quy định của pháp luật, có hai loại giới hạn cơ bản liên quan đến hành vi khai thác, sử dụng tác phẩm: 1) Trường hợp sử dụng tác phẩm, sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả nhuận bút, thù lao; 2) Trường hợp sử dụng tác phẩm, sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả nhuận bút, thù lao.

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm, sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao

Các điều ước quốc tế về quyền tác giả, quyền liên quan đều dành ra quy định về “hạn chế và ngoại lệ” của quyền tác giả, quyền liên quan, cụ thể: Công ước Berne tại khoản 2 Điều 9 quy định: “*Luật pháp các quốc gia thành viên Liên hiệp quốc có quyền cho phép sao in những tác phẩm nói trên trong một vài trường hợp đặc biệt, miễn là sự sao in đó không phương hại đến việc khai thác bình thường tác phẩm hoặc không gây*

* Giảng viên Khoa luật dân sự
Trường Đại học Luật Hà Nội

thiệt thời bất chính cho những quyền lợi hợp pháp của tác giả". Hiệp định TRIPs (Điều 13); Hiệp ước WCT (khoản 2 Điều 10); Hiệp ước WPPT (khoản 2 Điều 16) cũng có những quy định tương tự. Có thể thấy các điều ước quốc tế không quy định các trường hợp cụ thể giới hạn quyền tác giả, quyền liên quan mà chỉ đưa ra những tiêu chí chung (thường được gọi là "phép thứ ba bước") để xem xét một hành vi sử dụng tác phẩm, đối tượng của quyền liên quan có hợp lý, công bằng không, đó là các tiêu chí: 1) Việc sử dụng tự do chỉ dành cho một số trường hợp ngoại lệ; 2) Việc sử dụng không xung đột với việc khai thác bình thường tác phẩm; 3) Việc sử dụng không gây phương hại tới quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền.

Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam đã kế thừa tinh thần của các điều ước quốc tế kể trên khi quy định về "*Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, trả tiền thù lao*" (Điều 25) và "*Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền*" (Điều 32). Theo quy định của hai điều luật này, ngoại lệ chỉ dành cho một số trường hợp sử dụng tác phẩm, sử dụng quyền liên quan đáp ứng được ba điều kiện sau: 1) Việc sử dụng hoàn toàn vào mục đích phi thương mại như: nghiên cứu khoa học, giảng dạy, sử dụng riêng hay đề cung cấp thông tin; 2) Việc sử dụng không làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi, chương trình phát sóng, không gây phương hại đến quyền tác giả và quyền liên quan; 3) Khi sử dụng phải tôn trọng các quyền của tác giả, chủ thể của quyền liên

quan (như: thông tin về tác giả, tác phẩm, người biểu diễn...). Quy định về giới hạn quyền tác giả, quyền liên quan trong Luật sở hữu trí tuệ đã tạo cơ chế pháp lý để giải quyết mối quan hệ giữa chủ thể của quyền tác giả, quyền liên quan với các chủ thể khác trong việc sử dụng tác phẩm, quyền liên quan. Tuy nhiên, việc áp dụng những quy định này trên thực tế còn một số bất cập sau:

- Liên quan đến quyền sao chép: Trong nội dung quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sao chép, quyền kiểm soát hành vi sao chép (bao gồm cả việc ngăn cản người khác sao chép tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn hoặc chương trình phát sóng) là quyền năng quan trọng nhất vì nó là cơ sở pháp lý đối với các hình thức khai thác tác phẩm được bảo hộ. Theo quy định tại Điều 20, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật sở hữu trí tuệ thì "*sao chép tác phẩm*", "*sao chép cuộc biểu diễn đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình*", "*sao chép bản định hình chương trình phát sóng*" thuộc độc quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan. Điều 25 và Điều 32 Luật sở hữu trí tuệ dành ra một số ngoại lệ đối với quyền sao chép là các trường hợp: "*tự sao chép nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy cá nhân*"; "*sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện*" mà theo hướng dẫn tại Điều 25 Nghị định của Chính phủ số 100/2006/NĐ-CP là việc sao chép không quá một bản và không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình và chương trình máy tính.⁽¹⁾ Như vậy, theo quy định hiện nay, trường hợp sao chép với số lượng lớn hơn một bản tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình

phát sóng để phục vụ mục đích sử dụng cá nhân, phi thương mại vẫn phải xin phép, vẫn phải trả tiền cho tác giả, chủ sở hữu tác phẩm.

Tuy nhiên, việc bắt buộc các trường hợp khi sao chép (với số lượng lớn hơn một bản) tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình để sử dụng cá nhân, phi thương mại phải xin phép và trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan khó có thể thực hiện được trên thực tế. Ngày nay, với sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất và kinh doanh các thiết bị và phương tiện để sao chép, mỗi cá nhân đều dễ dàng có cơ hội sở hữu cũng như sử dụng các phương tiện như máy ghi âm, máy tính, máy photocopy, máy fax, máy ghi đĩa CD, DVD... ngay tại gia đình, dẫn đến việc sao chép cá nhân không thể kiểm soát, quản lý được. Bên cạnh đó, có một số môi trường thường xuyên có hoạt động sao chép với số lượng lớn nhưng không vì mục đích thương mại như các cơ sở nghiên cứu, đào tạo... Vì vậy, nhiều quốc gia đã sửa đổi quy định về quyền sao chép cho phù hợp hơn, vừa bảo vệ được quyền lợi cho người sáng tạo, tạo điều kiện bù đắp những công sức, chi phí mà họ phải bỏ ra đồng thời tạo cơ chế thực thi hiệu quả.⁽²⁾ Cụ thể, pháp luật về bản quyền của nhiều quốc gia cho phép sao chép nhưng kết hợp chặt chẽ với cơ chế trả “phí đền bù bản quyền” (remuneration) cho chủ sở hữu quyền, như Điều 20.3 Đạo luật quyền tác giả Thụy Sĩ quy định việc trả tiền đền bù bản quyền của những người sản xuất vật ghi và thiết bị ghi.

Qua tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia về vấn đề này, chúng tôi kiến nghị Điều 25 và Điều 32 Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam nên mở rộng hơn ngoại lệ cho việc sao

chép với mục đích sử dụng cá nhân, phi thương mại, cụ thể, thay vì buộc các chủ thể này khi sao chép (với số lượng lớn) phải xin phép, trả tiền cho chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan, chúng ta có thể thu một khoản tiền đền bù bản quyền của những nhà sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu các thiết bị và vật ghi bởi các lí do sau:

Về cơ sở pháp lí: Đối với quyền sao chép, Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật không nêu ra các trường hợp cụ thể mà chỉ đưa ra nguyên tắc chung tại khoản 2 Điều 9 theo đó các nước thành viên có thể quy định việc tự do sao chép trong một số trường hợp cụ thể nhất định, nếu sự sao chép đó không làm phương hại đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu quyền tác giả. Vì vậy, giống như nhiều quốc gia hiện nay trên thế giới đã sửa đổi quy định về vấn đề này, Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam có thể sửa đổi quy định về giới hạn đối với quyền sao chép cho phù hợp hơn, vừa bảo vệ được quyền lợi cho người sáng tạo, tạo điều kiện bù đắp những công sức, chi phí mà họ phải bỏ ra đồng thời tạo cơ chế thực thi hiệu quả.

Bên chịu trách nhiệm nộp phí “đền bù bản quyền” là các nhà sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu các thiết bị, phương tiện sao chép với lập luận việc sao chép này tạo ra một thị trường lớn sinh lợi cho các nhà sản xuất, nhập khẩu các thiết bị, phương tiện này.

Bên thụ hưởng là chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan khi tác phẩm, đối tượng của quyền liên quan được sử dụng để sao chép. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu phí đền bù bản quyền, chúng ta có thể học tập kinh nghiệm của phần lớn

các quốc gia là dành cho các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan⁽³⁾ quyền thoả thuận về mức phí áp dụng đối với các nhà sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu các thiết bị và phương tiện sao chép. Nếu các bên không thoả thuận được thì cơ quan quản lý nhà nước (Bộ văn hoá, thể thao và du lịch) quyết định mức phí hoặc theo quyết định của toà án (trong trường hợp có tranh chấp). Mức phí được tính căn cứ vào giá trị, số lượng, thời lượng... của các thiết bị và phương tiện sao chép và có thể được thay đổi theo từng năm cho phù hợp với thực tế. Tỷ lệ phân chia tiền “đền bù bản quyền” giữa chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan (như người biểu diễn, nhà sản xuất bán ghi...) và tổ chức quản lý tập thể được xác định theo thoả thuận giữa các bên.

Tóm lại, theo chúng tôi, chúng ta nên cân nhắc sửa đổi Điều 25 và Điều 32 Luật sở hữu trí tuệ theo hướng mở rộng hơn ngoại lệ cho việc sao chép với mục đích sử dụng cá nhân, phi thương mại, cụ thể nên bó quy định giới hạn về số bản sao chép như hiện nay. Thay vào đó, để bảo đảm quyền lợi cho chủ thể của quyền tác giả, quyền liên quan, Luật sở hữu trí tuệ nên bổ sung quy định về việc thu phí “đền bù bản quyền” như đã trình bày ở trên.

Đối với việc trích dẫn tác phẩm: Theo quy định của Điều 25, Điều 32 Luật sở hữu trí tuệ, các trường hợp trích dẫn hợp lý tác phẩm để bình luận hoặc minh hoạ; để viết báo; dùng trong chương trình phát thanh, truyền hình; trích dẫn để giảng dạy trong nhà trường, để đưa tin tức... là những trường hợp sử dụng tác phẩm, sử dụng quyền liên quan không

phải xin phép, không phải trả nhuận bút, thù lao. Tuy nhiên, như thế nào là “trích dẫn hợp lý” vẫn là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Có thể dẫn chứng vụ tranh chấp dân sự liên quan đến quyền tác giả giữa hai nhà nghiên cứu truyện Kiều. Năm 2001, PGS.TS. Đào Thái Tôn đã có cuốn sách “*Văn bản truyện Kiều, nghiên cứu và thảo luận*” được Nxb. Hội nhà văn xuất bản, sau đó cuốn sách được tái bản năm 2003. Trong cuốn sách này, Ông Tôn đã dùng nguyên văn bốn bài viết về truyện Kiều của ông Nguyễn Quảng Tuân (bốn bài viết này đã được in trên các số báo Văn nghệ trước đó). Ông Tôn cho rằng ông trích nguyên văn bốn bài viết của ông Tuân để nghiên cứu, bình luận, chỉ ra những quan điểm sai lầm của ông Tuân khi nghiên cứu về truyện Kiều chứ không phải vì mục đích kinh doanh. Ngược lại, ông Tuân cho rằng ông Tôn đã vi phạm quyền tác giả khi sử dụng các tác phẩm của ông để xuất bản mà không xin phép, không trả tiền và đã khởi kiện đến TAND thành phố Hà Nội. Bản án sơ thẩm ngày 26/12/2006 tuyên ông Tôn đã vi phạm quyền tác giả của ông Tuân và phải bồi thường cho ông Tuân 25 triệu đồng tổn thất tinh thần và 1.040.400 đồng tiền nhuận bút. Tuy nhiên bản án phúc thẩm đã bác quyết định bản án sơ thẩm của TAND thành phố Hà Nội, cho rằng việc ông Tôn trích dẫn bốn bài viết đã công bố của ông Tuân để tranh luận trong cuốn sách của mình là hợp pháp vì việc sử dụng này với mục đích nghiên cứu, thảo luận chứ không vì lợi ích kinh doanh.

Chúng tôi đồng ý với quan điểm của hội đồng xét xử khi cho rằng bốn tác phẩm được sử dụng là tác phẩm đã công bố và việc sử

dụng của ông Tôn là vì mục đích nghiên cứu, bình luận. Tuy nhiên, vấn đề gây tranh cãi trong vụ việc này là việc ông Tôn sử dụng nguyên văn bốn bài viết của ông Tuấn để in trong sách của mình là hành vi “trích dẫn” hay “sử dụng” tác phẩm. Nếu là “trích dẫn” hợp lý để nghiên cứu, bình luận thì theo quy định của Điều 25 Luật sở hữu trí tuệ sẽ không phải xin phép, không phải trả tiền; nhưng nếu là “sử dụng” tác phẩm thì theo Điều 20 Luật sở hữu trí tuệ, người sử dụng phải trả tiền cho chủ sở hữu quyền tác giả. Về mặt ngữ nghĩa, “trích dẫn” được hiểu là dẫn ra, lấy ra một phần của tác phẩm. Theo hướng dẫn tại Điều 24 Nghị định của Chính phủ số 100/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, việc trích dẫn tác phẩm phải phải thỏa mãn hai điều kiện sau: (a) Phần trích dẫn chỉ nhằm mục đích giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề được đề cập; (b) Số lượng và thực chất của phần trích dẫn từ tác phẩm được sử dụng để trích dẫn không gây phương hại tới quyền tác giả đối với tác phẩm được sử dụng để trích dẫn; phù hợp với tính chất, đặc điểm của loại hình tác phẩm được sử dụng để trích dẫn. Mặc dù quy định này không định lượng sử dụng với số lượng bao nhiêu là trích dẫn nhưng rõ ràng việc sử dụng toàn văn một tác phẩm không thể gọi là trích dẫn. Mặt khác, mặc dù ông Tôn viết sách để nghiên cứu nhưng rõ ràng sách được xuất bản, ông Tôn có thu được tiền nhuận bút mà giá thành sách để tính nhuận bút có căn cứ vào số trang in. Chúng tôi không tán thành quyết định của bản án phúc thẩm cho đây là hành vi “trích dẫn tác phẩm”

mà phải xác định việc ông Tôn đưa nguyên văn bốn bài viết của ông Tuấn vào sách của mình là hành vi “sử dụng” tác phẩm của người khác để làm tác phẩm phái sinh.

Để thống nhất về cách hiểu cũng như áp dụng pháp luật, tránh tình trạng tranh chấp như hiện nay, chúng tôi kiến nghị trong văn bản hướng dẫn thi hành Luật sở hữu trí tuệ cần bổ sung quy định hướng dẫn cụ thể trường hợp “trích dẫn tác phẩm không phải xin phép, không phải trả nhuận bút, thù lao là trường hợp trích dẫn một phần tác phẩm để bình luận, minh họa”. Nếu sử dụng toàn bộ tác phẩm đã công bố của người khác để bình luận, minh họa thì không phải xin phép nhưng phải trả tiền cho chủ sở hữu quyền tác giả.

2. Các trường hợp sử dụng tác phẩm, quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao

Điều 26 và Điều 33 Luật sở hữu trí tuệ quy định về các trường hợp sử dụng tác phẩm, quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao. Đây là ngoại lệ dành riêng cho những trường hợp mà do đặc thù của lĩnh vực hoạt động, những chủ thể này thường xuyên sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình để phục vụ nhu cầu giải trí của công chúng như: các tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm, bản ghi để phát sóng; các chủ thể sử dụng bản ghi âm trong hoạt động kinh doanh, thương mại như vũ trường, nhà hàng, khách sạn, quán karaoke, các trang web nhạc... Để tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể này trong quá trình sử dụng tác phẩm, quyền liên quan, pháp luật quy định họ không phải xin phép tác giả, chủ thể của quyền liên quan nhưng vẫn phải trả

nhuận bút, thù lao khi sử dụng. Liên quan đến trường hợp này, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ có nội dung sửa đổi quan trọng. Theo Điều 26 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005: *“Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kì hình thức nào không phải xin phép nhưng phải trả nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của Chính phủ”*. Quy định này được hiểu là tổ chức phát sóng khi sử dụng tác phẩm để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kì hình thức nào thì mới phải trả nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu; còn nếu chương trình phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền thì không phải trả nhuận bút, thù lao cho tác giả. Tương tự như Điều 26, Điều 33 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 về các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cũng quy định trường hợp *“Sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kì hình thức nào”*.

Quy định kể trên của Điều 26, Điều 33 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 xung đột với Điều 11 bis Công ước Berne cũng như Công ước Geneva, bởi theo tinh thần của các điều ước quốc tế này, phát sóng tác phẩm là độc quyền của chủ sở hữu quyền tác giả; phát sóng bản ghi âm, ghi hình là độc quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình. Để thực hiện cam kết tham gia WTO của Việt Nam,

Nghị quyết số 71/2006/QH11 phê chuẩn Nghị định thư ra nhập WTO của Việt Nam đã quy định áp dụng trực tiếp Điều 26, Điều 33 Luật sở hữu trí tuệ phù hợp với Điều 11 bis Công ước Berne. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ đã sửa đổi Điều 26, Điều 33 để tương thích với quy định của các điều ước quốc tế nói trên theo quan điểm tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm, sử dụng bản ghi để làm chương trình phát sóng, dù chương trình đó có tài trợ, quảng cáo hay thu tiền hay không đều có nghĩa vụ trả nhuận bút hay thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả, nhà sản xuất bản ghi, tổ chức phát sóng. Tuy nhiên, quy định của Điều 33 Luật sở hữu trí tuệ sửa đổi, bổ sung vẫn còn gây nhiều tranh cãi.

Thứ nhất, theo quy định của Điều 33, tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố trong các trường hợp: 1) Nhằm mục đích thương mại để phát sóng; 2) Trong hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại thì không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho *“tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng”*. Vấn đề khúc mắc ở đây là người sử dụng sẽ phải trả tiền cho tất cả các chủ thể được liệt kê ở đây hay chỉ một hoặc một số chủ thể?

Theo quy định của các Điều 37, 38, 39, 40, 41 của Luật sở hữu trí tuệ, có hai loại tác giả: 1) Tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả sẽ có tất cả các quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm; 2) Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả chỉ được hưởng các quyền nhân thân

tuyệt đối như quyền đặt tên, đứng tên, bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, còn quyền công bố tác phẩm và các quyền tài sản thuộc về chủ sở hữu quyền tác giả. Tương tự như vậy, theo Điều 29 Luật sở hữu trí tuệ, có hai loại “người biểu diễn”: 1) Người biểu diễn đồng thời là chủ đầu tư sẽ là chủ sở hữu cuộc biểu diễn và có các quyền nhân thân và tài sản đối với cuộc biểu diễn; 2) Người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư thì chỉ có các quyền nhân thân đối với cuộc biểu diễn, còn chủ đầu tư có các quyền tài sản.

Nếu theo Điều 29 Luật sở hữu trí tuệ thì trong trường hợp người biểu diễn không phải là chủ đầu tư thực hiện cuộc biểu diễn thì họ chỉ có các quyền nhân thân đối với cuộc biểu diễn; chủ đầu tư sẽ có các quyền tài sản, trong đó có quyền định hình, sao chép, phát sóng bản ghi cuộc biểu diễn. Tuy nhiên, nếu theo quy định của Điều 33 thì cả người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi đều được trả thù lao khi bản ghi được phát sóng hoặc được sử dụng trong hoạt động kinh doanh, thương mại. Quy định chồng chéo và mâu thuẫn trong Điều 29 và Điều 33 Luật sở hữu trí tuệ hiện nay đã dẫn đến những vụ tranh chấp trên thực tế.

Tháng 8/2009, Công ti TNHH dịch vụ giải trí Mỹ Tâm gửi văn bản đến các cơ quan chức năng và hàng chục đơn vị kinh doanh liên quan (trong đó có các công ti kinh doanh dịch vụ viễn thông như Viettel, Vinafone, Mobifone, Sfone, NOKIA, FPT...) thông báo về việc vi phạm bản quyền và yêu cầu các công ti này phải trả tiền thù lao bồi thường khi họ cung cấp nội dung số các bài hát do Mỹ Tâm thể hiện để làm nhạc chuông, nhạc chờ điện thoại.

- Về phía các nhà mạng viễn thông: Họ rất lúng túng và cho rằng mình không vi phạm bản quyền vì họ đã trả tiền đầy đủ cho Hiệp hội công nghiệp ghi âm Việt Nam - RIAV (đơn vị đại diện đã được các nhà sản xuất bản ghi âm uỷ thác quyền) và toàn bộ những bài hát đó được cung cấp bởi RIAV;

- Về phía RIAV: Căn cứ vào khoản 1 Điều 29; Điều 30; Điều 44 Luật sở hữu trí tuệ, RIAV cho rằng tất cả các bản ghi âm, ghi hình do hội viên RIAV đầu tư toàn bộ, họ chỉ mời Mỹ Tâm đến để ghi âm, ghi hình và đã trả đủ tiền thù lao, vì vậy các bản ghi âm, ghi hình thuộc sở hữu của các nhà sản xuất là hội viên RIAV, họ có quyền tài sản đối với những bản ghi đó, Mỹ Tâm chỉ còn các quyền nhân thân. Do đó, họ là chủ thể duy nhất được tự do kinh doanh và thu tiền từ những cá nhân, tổ chức sử dụng bản ghi của họ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Về phía Công ti TNHH dịch vụ giải trí Mỹ Tâm: Họ cho rằng trong quá trình hợp tác ghi âm với các hãng băng đĩa, Mỹ Tâm chưa bao giờ có thoả thuận hay kí hợp đồng về chuyển giao quyền của người biểu diễn của mình cho bất kì hãng nào. Công ti của Mỹ Tâm cho rằng các nhà sản xuất băng đĩa có quyền liên quan đối với các bản ghi âm, ghi hình, vì vậy họ yêu cầu các tổ chức, cá nhân sử dụng quyền liên quan phải thanh toán tiền thù lao là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, riêng quyền ghi âm của người biểu diễn vẫn thuộc quyền tài sản của người biểu diễn. Căn cứ vào Điều 33 Luật sở hữu trí tuệ, các đơn vị kinh doanh phải trả tiền cho các nhà sản xuất bản ghi (thông qua RIAV) và trả cả tiền sử dụng quyền liên quan của người biểu diễn cho Mỹ Tâm.⁽⁴⁾

Liên quan đến vấn đề này, Điều 12 Công ước Rome quy định: “*Nếu một bản ghi âm được công bố vì mục đích thương mại, hoặc một bản sao của bản ghi âm như vậy được sử dụng trực tiếp để phát sóng hoặc cho bất kì sự truyền đạt nào đến công chúng thì một khoản tiền thù lao hợp lí phải được người sử dụng trả cho người biểu diễn hoặc cho nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, hoặc cho cả hai*”. Như vậy, Công ước Rome đã đưa ra quy định mờ cho các quốc gia khi quy định về vấn đề này. Trên thực tế, việc ai sẽ được hưởng thù lao khi bản ghi được sử dụng để phát sóng hoặc sử dụng trong hoạt động kinh doanh sẽ do các chủ thể của quan hệ này tự do thoả thuận. Tuy nhiên, trong vụ việc trên, giữa Mỹ Tâm và các nhà sản xuất bản ghi đều không có thoả thuận cụ thể. Trong thực tế ở Việt Nam, khi ghi âm, ghi hình, hầu như các nhà sản xuất và người biểu diễn chỉ thoả thuận về thù lao biểu diễn mà không hề thoả thuận về quyền hưởng thù lao khi bản ghi đó được sử dụng dưới các hình thức khác. Vậy, cần phải hiểu quy định của Điều 33 Luật SHTT như thế nào?

Đối với trường hợp tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả và người biểu diễn đồng thời là chủ sở hữu (người đầu tư) cuộc biểu diễn, chúng tôi nhất trí quan điểm cho rằng ngoài việc được hưởng các quyền tài sản khi trực tiếp khai thác đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 1 Điều 20 (đối với chủ sở hữu quyền tác giả) và khoản 3 Điều 29 (đối với chủ sở hữu cuộc biểu diễn), họ còn được hưởng tiền nhuận bút, thù lao khi kết quả sáng tạo của họ được sử dụng theo hình thức “thứ cấp”

(hay có thể gọi là các trường hợp sử dụng lại “secondary uses”)⁽⁵⁾ bởi các chủ thể kinh doanh trong các lĩnh vực: phát thanh, truyền hình, dịch vụ nhà hàng, khách sạn, karaoke, vận chuyển, du lịch, giải trí, siêu thị...

Trường hợp tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả và người biểu diễn không đồng thời là chủ sở hữu (người đầu tư) cuộc biểu diễn, hiện nay có 2 cách hiểu:

Quan điểm thứ nhất cho rằng các tổ chức sản xuất kinh doanh khi sử dụng bản ghi âm, ghi hình sẽ phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho tất cả các đối tượng được liệt kê trong Điều 33, bao gồm cả tác giả (không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả) và người biểu diễn (không phải là chủ đầu tư). Quan điểm này có thiên hướng bảo vệ quyền lợi cho tác giả, người biểu diễn khi họ không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu cuộc biểu diễn nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo của họ.

Chúng tôi không tán thành quan điểm trên bởi các lí do sau: 1) Trên nguyên tắc, bảo đảm sự cân bằng giữa lợi ích của tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi cũng như người sử dụng, nếu buộc người sử dụng phải thực hiện nghĩa vụ đối với tất cả các chủ thể trên là không thoả đáng và sẽ hạn chế việc sử dụng, khai thác tác phẩm trên thực tế; 2) Căn cứ vào các quy định của Luật sở hữu trí tuệ, tác giả, người biểu diễn (trong trường hợp không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu cuộc biểu diễn) giống như người làm thuê, họ đã được chủ đầu tư trả thù lao xứng đáng, vì vậy họ chỉ còn các quyền nhân thân, quyền khai thác tác phẩm, cuộc biểu diễn hoàn toàn thuộc về

chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan. Vì vậy, khi tác phẩm, cuộc biểu diễn đã được định hình, được sử dụng theo hình thức “thứ cấp” thì họ không được hưởng nữa, trừ trường hợp có thoả thuận khác; 3) Các điều ước quốc tế như Công ước Berne, Công ước Rome hay Hiệp ước WPPT không phân biệt tác giả với chủ sở hữu quyền tác giả; người biểu diễn với chủ sở hữu cuộc biểu diễn mà sử dụng thuật ngữ “tác giả” hay “người biểu diễn” dưới góc độ là chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan.

Chúng tôi tán thành quan điểm thứ hai cho rằng người được hưởng nhuận bút, thù lao khi tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình được phát sóng hoặc được sử dụng trong hoạt động kinh doanh thương mại là: 1) Chủ sở hữu quyền tác giả, 2) Người biểu diễn (là chủ sở hữu cuộc biểu diễn); nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình; tổ chức phát sóng. Tuy nhiên, để tránh tranh chấp về quyền lợi giữa những chủ thể này như vụ việc kể trên, Điều 33 Luật sở hữu trí tuệ nên quy định rõ thù lao sẽ được trả cho chủ sở hữu bản ghi âm, ghi hình được sử dụng. Tuỳ từng trường hợp, chủ sở hữu bản ghi có thể là người biểu diễn, hoặc nhà sản xuất bản ghi hoặc tổ chức phát sóng hoặc họ có thể thoả thuận là đồng chủ sở hữu và được hưởng thù lao theo thoả thuận.

Thứ hai. Theo quy định của Điều 26, Điều 33, một vấn đề mới nảy sinh là cách thức trả tiền nhuận bút, thù lao như thế nào? Nguyên tắc chung, Điều 26, Điều 33 quy định tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm để phát sóng; tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng; sử dụng trong hoạt

động kinh doanh thương mại phải trả tiền theo cách thức và theo thứ tự ưu tiên như sau: 1) Theo thoả thuận; 2) Trường hợp không có thoả thuận thì theo quy định của Chính phủ hoặc 3) Khởi kiện ra toà án theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, các trường hợp sử dụng tác phẩm theo Điều 26 và Điều 33 là trường hợp sử dụng tác phẩm không phải xin phép, không phải giao kết hợp đồng bằng văn bản với chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình,
(Xem tiếp trang 59)

(1). Theo khoản 3 Điều 25 Luật sở hữu trí tuệ (sửa đổi, bổ sung năm 2009), trường hợp sao chép tác phẩm “không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính”.

(2). Theo tài liệu Hội thảo “*Vấn đề bản quyền đối với vật ghi và thiết bị ghi*” do Cục bản quyền tác giả và Viện sở hữu trí tuệ liên bang Thụy Sĩ tổ chức tại Hà Nội ngày 12/10/2009, đã giới thiệu 28 quốc gia trên thế giới (bao gồm Áo, Bỉ, Canada, Croatia, Cộng hoà Séc, Đan Mạch, Đức, Estonia, Phần Lan, Pháp, Hà Lan, Hy Lạp, Hungary, Ai-xơ-len, Italia, Nhật Bản, Nauy, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, Hoa Kỳ, Thổ Nhĩ Kỳ, Slovenia, Slovakia, Latvia, Litva) đã có quy định về thu phí đền bù bản quyền trong luật quyền tác giả. Các nước này đã có quy định về mức biểu phí thu đối với vật ghi (như băng đĩa trắng) và thiết bị ghi (MP3, Digital Jukebox, DVD, HD-DVD...) áp dụng cho các nhà sản xuất, nhập khẩu các thiết bị, phương tiện, vật liệu để sao chép.

(3). Ở Việt Nam hiện nay, các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả và quyền liên quan đã được thành lập là: Trung tâm bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam (VCPMC); Trung tâm quyền tác giả văn học Việt Nam (VLCC); Hiệp hội công nghiệp ghi âm Việt Nam (RIAV).

(4). Theo <http://vietnamnet.vn/vanhua/2009>.

(5). Thuật ngữ này được dùng trong Điều 12 Công ước Rome năm 1961 về bảo hộ quyền của người biểu diễn.